

Số: 1005 /PVCFC-IR

Cà Mau, ngày 25 tháng 08 năm 2020

V/v báo cáo tài chính bán niên năm 2020
đã soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã soát xét của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/08/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng bán niên năm 2020;
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2020;
- Công văn số 988/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: *88* /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa 6 tháng năm 2020 và 6 tháng năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày *21* tháng *8* năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 6 tháng năm 2020 so với 6 tháng năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 6 tháng đầu năm 2020	Số liệu 6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378,74	320,18	58,56	18,29%	
Chi phí thuế TNDN	17,01	23,07	(6,06)	-26,27%	
Chi phí thuế TNDNHL	6,17	0,89	5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	355,56	296,23	59,34	20,03%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383,38	325,15	58,23	17,91%	
Chi phí thuế TNDN	17,22	23,82	(6,60)	-27,72%	
Chi phí thuế TNDNHL	6,95	1,23	5,72	465,20%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	359,21	300,10	59,11	19,70%	

Tại báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020, doanh thu giảm 188,15 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 272,99 tỷ đồng (tương ứng giảm lần lượt 5,31% và 9,35%) so với 6 tháng năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,69 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 20,3 tỷ đồng (tương ứng giảm lần lượt 11,17% và 31,76%) so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 59,34 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 59,11 tỷ đồng. Cụ thể như sau:


- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm dẫn đến giá vốn 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Giá bán Urê thương mại bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 13% so với cùng kỳ năm 2019 làm cho doanh thu giảm.

Doanh thu giảm, giá vốn hàng bán giảm, tuy nhiên do giá vốn giảm với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

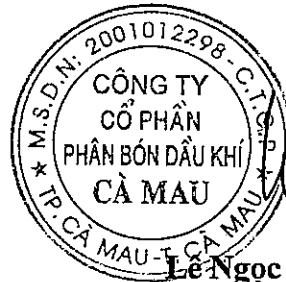
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR 

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

PHỤ LỤC
D
PHỤ LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên
Ông Lê Đức Quang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

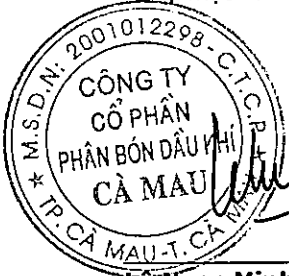
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

*Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 135/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc
Công ty)*

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

00-C
TY
H
(TT)
NAM
-TP

Số: 0222 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

T.N.H.H
★
LỢN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.125.093.958.497	4.250.036.958.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	563.542.496.156	471.173.323.541
1. Tiền	111		563.542.496.156	371.173.323.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.902.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.902.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.070.332.313	401.909.734.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.696.041.698	2.926.400.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.620.415.504	55.315.027.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	255.838.471.205	343.752.902.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	(84.596.094)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.300.334.083.094	1.301.123.071.541
1. Hàng tồn kho	141		1.300.334.083.094	1.309.837.336.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.147.046.934	73.830.829.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	15.821.647.578	48.533.063.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.809.712.506	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	515.686.850	569.010.104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.326.840.227.119	5.922.557.793.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.532.897.927.351	5.187.636.244.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.486.375.621.285	5.134.487.567.257
- Nguyên giá	222		14.204.655.440.188	14.202.687.600.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.718.279.818.903)	(9.068.200.033.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.522.306.066	53.148.677.361
- Nguyên giá	228		129.455.664.501	129.455.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.933.358.435)	(76.306.987.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		771.053.290.905	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	771.053.290.905	698.506.086.885
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.886.008.863	36.412.462.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.669.985.453	29.243.644.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		216.023.410	7.168.817.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.451.934.185.616	10.172.594.752.746

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

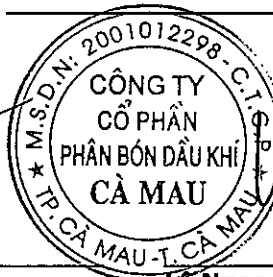
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.019.333.487.244	4.066.267.502.667
I. Nợ ngắn hạn	310		2.550.072.286.267	3.299.997.853.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	613.145.765.618	879.301.635.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	72.360.555.411	45.098.300.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.013.399.010	22.412.352.214
4. Phải trả người lao động	314		56.672.014.916	94.836.998.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	87.941.308.963	794.187.740.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	203.867.698.943	203.311.278.174
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.261.638.649.493	1.156.371.698.429
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	151.197.473.333	119.397.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88.235.420.580	104.358.451.427
II. Nợ dài hạn	330		469.261.200.977	766.269.649.287
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	333.058.975.780	628.472.495.241
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	136.202.225.197	137.797.154.046
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.432.600.698.372	6.106.327.250.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.432.600.698.372	6.106.327.250.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		388.367.364.187	352.538.306.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		718.953.408.625	428.845.630.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		428.418.820.117	146.209.745.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		290.534.588.508	282.635.885.354
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.614.505.560	27.277.893.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.451.934.185.616	10.172.594.752.746

Đinh Nhật Dương

Đinh Nhật Dương
Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

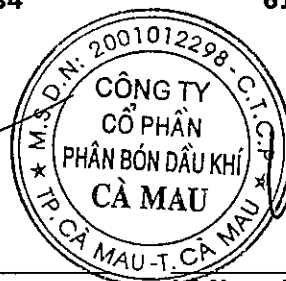
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.379.728.672.940	3.544.502.999.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	103.363.340.886	97.788.282.342
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.276.365.332.054	3.446.714.717.618
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.659.681.291.967	2.908.960.023.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		616.684.040.087	537.754.694.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	61.148.626.289	68.843.146.052
7. Chi phí tài chính	22	30	44.693.547.951	64.971.564.616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.621.663.668	48.272.550.712
8. Chi phí bán hàng	25	31	171.758.974.867	158.047.843.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	83.311.331.452	97.395.171.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		378.068.812.106	286.183.260.956
11. Thu nhập khác	31	32	6.528.553.099	39.267.452.139
12. Chi phí khác	32	32	1.218.977.557	303.785.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	5.309.575.542	38.963.666.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		383.378.387.648	325.146.927.738
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	17.215.019.338	23.818.795.745
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.952.794.022	1.233.333.899
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		359.210.574.288	300.094.798.094
<i>Trong đó:</i>				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		356.543.234.753	297.769.473.302
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.667.339.535	2.325.324.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	615	499

Đinh Nhật Dương

Đinh Nhật Dương
 Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	383.378.387.648	325.146.927.738
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	656.706.156.484	649.142.432.454
Các khoản dự phòng	03	142.363.810.733	592.794.891.661
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.195.515.558	6.856.947.226
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.161.373.468)	(64.029.380.233)
Chi phí lãi vay	06	30.621.663.668	48.272.550.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.158.104.160.623	1.558.184.369.558
Giảm các khoản phải thu	09	81.161.173.744	13.405.107.498
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	9.503.253.447	(871.820.381.092)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(935.689.928.612)	(789.112.547.219)
Giảm chi phí trả trước	12	39.285.075.342	36.124.800.414
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.763.078.705)	(47.297.222.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.196.828.188)	(32.229.671.960)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.243.730
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.774.806.491)	(26.043.883.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	247.629.021.160	(158.786.185.149)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122.728.372.715)	(258.164.851.057)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.470.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.570.000.000.000	2.120.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.811.968.411	68.726.451.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.083.595.696	380.561.600.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

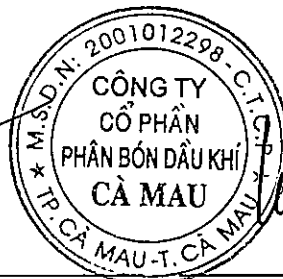
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.252.505.276.021	891.386.922.176
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.442.651.844.418)	(955.394.068.995)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.449.500)	(49.552.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(190.161.017.897)	(64.056.698.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	93.551.598.959	157.718.716.435
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	471.173.323.541	285.772.463.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.182.426.344)	(374.220.279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	563.542.496.156	443.116.959.311

Đinh Nhật Dương

Đinh Nhật Dương
Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.131 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.140).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

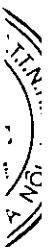
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế suất và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020, PPC được hưởng thuế suất ưu đãi là 17%.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.579.587.870	952.807.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	561.962.908.286	370.220.516.165
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	563.542.496.156	471.173.323.541

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.902.000.000.000	1.902.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.902.000.000.000	1.902.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huy Chính	9.751.850.000	-
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	4.311.580.000	-
Các khách hàng khác	9.632.611.698	2.926.400.156
	<u>23.696.041.698</u>	<u>2.926.400.156</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.071.100	23.030.000
	<u>5.071.100</u>	<u>23.030.000</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	30.597.955.738
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	5.125.903.187	1.711.520.318
Các nhà cung cấp khác	17.896.556.579	23.005.551.511
	<u>53.620.415.504</u>	<u>55.315.027.567</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>31.887.282.298</u>	<u>32.407.080.788</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	121.342.074.328	276.761.701.091
- <i>Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)</i>	121.342.074.328	276.761.701.091
Phải thu về trao đổi hàng hóa (ii)	72.000.000.000	-
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (iii)	42.113.438.319	40.992.205.704
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.335.512.332	17.995.824.660
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	6.059.216.678
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.303.423.100	630.519.100
Ký cược, ký quỹ	335.000.000	335.000.000
Phải thu khác	2.409.023.126	978.435.574
	<u>255.838.471.205</u>	<u>343.752.902.807</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>121.342.074.328</u>	<u>276.761.701.091</u>

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (ii) Theo Theo các Hợp đồng trao đổi hàng số DAP/BCC-DCM/2019-1 ngày 02 tháng 01 năm 2020 và số DAP/BCC-DCM/2020-1 ngày 10 tháng 01 năm 2020, Công ty và Công ty TNHH Baconco đồng ý trao đổi phân bón DAP 64% với cùng số lượng, đơn giá và tính chất hàng hóa. Chất lượng hàng hóa được xác định theo kết quả kiểm tra của đơn vị giám định độc lập là Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol và Hợp đồng không đề cập đến nghĩa vụ thanh toán của các bên. Số dư phải thu về trao đổi hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh toàn bộ giá trị phân bón DAP 64% đã được Công ty trao đổi, bàn giao cho Công ty TNHH Baconco. Công ty TNHH Baconco cũng đã bàn giao phần lớn phân bón DAP 64% theo các Hợp đồng trao đổi cho Công ty trong tháng 7 năm 2020.
- (iii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 35).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	459.252.345.462	-	409.040.641.581	-
Công cụ, dụng cụ	5.927.506.749	-	7.466.257.116	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.941.372.400	-	65.412.418.827	-
Thành phẩm	547.705.605.097	-	555.331.391.122	-
Hàng hoá	206.507.253.386	-	272.586.627.895	(8.714.265.000)
	1.300.334.083.094	-	1.309.837.336.541	(8.714.265.000)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau		7.473.236.399		29.636.127.643
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm		6.979.033.320		10.233.477.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.369.377.859		8.663.458.241
		15.821.647.578		48.533.063.400
b. Dài hạn				
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		17.184.584.780		24.426.763.717
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.211.070.797		3.536.373.972
Chi phí trả trước dài hạn khác		2.274.329.876		1.280.507.284
		22.669.985.453		29.243.644.973

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.515.657.958.943	10.484.719.549.525	75.140.958.899	67.799.159.789	59.369.973.815	14.202.687.600.971
Tăng trong kỳ	-	1.326.037.098	641.802.119	-	-	1.967.839.217
Số dư cuối kỳ	3.515.657.958.943	10.486.045.586.623	75.782.761.018	67.799.159.789	59.369.973.815	14.204.655.440.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.253.808.552.710	6.688.534.035.590	53.521.965.978	54.065.011.307	18.270.468.129	9.068.200.033.714
Khấu hao trong kỳ	151.656.516.940	493.116.422.045	3.336.429.598	1.840.449.676	129.966.930	650.079.785.189
Số dư cuối kỳ	2.405.465.069.650	7.181.650.457.635	56.858.395.576	55.905.460.983	18.400.435.059	9.718.279.818.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.261.849.406.233	3.796.185.513.935	21.618.992.921	13.734.148.482	41.099.505.686	5.134.487.567.257
Tại ngày cuối kỳ	1.110.192.889.293	3.304.395.128.988	18.924.365.442	11.893.698.806	40.969.538.756	4.486.375.621.285

Công ty mẹ sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.194.293.015.594 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.802.188.993.656 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 49.124.088.213 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 53.826.819.196 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 291.342.333.123 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 208.977.626.735 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
Số dư cuối kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.287.242.058	14.080.000.000	55.939.745.082	76.306.987.140
Khấu hao trong kỳ	639.808.649	-	5.986.562.646	6.626.371.295
Số dư cuối kỳ	6.927.050.707	14.080.000.000	61.926.307.728	82.933.358.435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.907.643.509	-	37.241.033.852	53.148.677.361
Tại ngày cuối kỳ	15.267.834.860	-	31.254.471.206	46.522.306.066

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 62.918.811.341 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 62.538.811.341 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	763.843.377.044	693.410.659.894
Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	-
Các công trình khác	5.686.790.126	5.095.426.991
	771.053.290.905	698.506.086.885

Công ty sử dụng toàn bộ Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy" với tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 763.843.377.044 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 693.410.659.894 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.144.169.047	414.144.169.047	459.336.702.198	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	36.825.354.858	36.825.354.858	80.176.252.657	80.176.252.657
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	27.250.548.834	27.250.548.834	21.579.663.510	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon ITPC)	8.164.600.030	8.164.600.030	9.864.540.711	9.864.540.711
Các đối tượng khác	126.761.092.849	126.761.092.849	308.344.476.276	308.344.476.276
	613.145.765.618	613.145.765.618	879.301.635.352	879.301.635.352
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 37)	488.425.667.210	488.425.667.210	574.314.208.838	574.314.208.838

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Yetak Group	24.230.114.400	-
Công ty TNHH Chhun Sok An	8.594.740.302	2.817.567
Công ty TNHH Five Star International Fertilizer Cambodia	5.780.000.000	-
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas Sre	4.101.300.000	-
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	5.057.851.400	1.931.739.000
Các khách hàng khác	24.596.549.309	43.163.744.229
	72.360.555.411	45.098.300.796

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải thu/nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực thu/nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
Thuế nhập khẩu	66.807.775	1.489.186.960	1.435.863.706	13.484.521
	569.010.104	1.569.377.593	1.516.054.339	515.686.850
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.121.819.011	5.125.354.242	6.075.027.035	172.146.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.445.694.693	17.215.019.338	19.196.828.188	14.463.885.843
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.344.470.400	1.351.857.600	221.616.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.333.992.295	11.018.976.050	15.213.891.396	139.076.949
Thuế khác	281.843.015	1.571.360.742	1.836.529.757	16.674.000
	22.412.352.214	36.275.180.772	43.674.133.976	15.013.399.010

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	22.676.901.282	17.013.452.519
Phải trả thuế GTGT không được khấu trừ	13.662.432.524	13.919.985.689
Lãi vay phải trả	12.788.445.188	18.956.926.333
Chi phí bảo lãnh phải trả	707.113.125	988.950.000
Phải trả tiền khí	-	614.394.302.700
Các khoản trích trước khác	38.106.416.844	128.914.123.664
	87.941.308.963	794.187.740.905
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	15.977.882.381	628.314.288.389

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.365.697.205
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	12.219.608.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.369.496.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	12.127.492.279	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	1.228.195.660	1.855.650.390
Bảo hiểm xã hội	341.415.060	1.086.558.852
Bảo hiểm y tế	60.916.903	188.451.205
Bảo hiểm thất nghiệp	29.710.096	77.896.036
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.111.932.000	604.432.000
Phải trả ngắn hạn khác	8.744.806.311	16.171.110.711
	203.867.698.943	203.311.278.174
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	180.223.230.634	180.217.110.634

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao theo giá trị quyết toán nêu trên và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận được Công ty tạm ghi nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.619.058.547	14.619.058.547	1.193.351.635.120	862.327.684.556	345.643.009.111	345.643.009.111
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (i)	14.619.058.547	14.619.058.547	32.726.124.827	33.604.174.263	13.741.009.111	13.741.009.111
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (ii)	-	-	1.068.723.510.293	828.365.760.293	240.357.750.000	240.357.750.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau (ii)	-	-	91.902.000.000	357.750.000	91.544.250.000	91.544.250.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.141.752.639,882	1.141.752.639,882	354.567.160,362	580.324.159,862	915.995.640,382	915.995.640,382
	1.156.371.698.429	1.156.371.698.429	1.547.918.795.482	1.442.651.844.418	1.261.638.649.493	1.261.638.649.493

(i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

(ii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất áp dụng cho khoản vay với Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam lần lượt là 3,2%/năm và 4,9%/năm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (i)	76.699.617.109	119.397.600
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ (ii)	39.900.100.002	-
Chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông (ii)	34.597.756.222	-
	151.197.473.333	119.397.600

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng tạm tính theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó, chủ yếu là chiết khấu thương mại của Urê thành phẩm với tỷ lệ tạm trích là 3,12% doanh thu. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.
- (ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí bảo dưỡng, chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được phê duyệt theo Nghị quyết số 6954/NQ-DKVN ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số chi phí này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	1.770.225.135.123	1.770.225.135.123	59.153.640.901	580.324.159.862	1.249.054.616.162	1.249.054.616.162
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	878.180.002.077	878.180.002.077	-	253.940.002.077	624.240.000.000	624.240.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	491.490.582.540	491.490.582.540	-	245.552.923.500	245.937.659.040	245.937.659.040
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	336.191.468.685	336.191.468.685	59.153.640.901	65.889.414.000	329.455.695.586	329.455.695.586
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	50.625.041.153	50.625.041.153	-	12.656.260.285	37.968.780.868	37.968.780.868
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	13.738.040.668	13.738.040.668	-	2.285.560.000	11.452.480.668	11.452.480.668
	1.770.225.135.123	1.770.225.135.123	59.153.640.901	580.324.159.862	1.249.054.616.162	1.249.054.616.162

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.141.752.639.882
- Số phải trả sau 12 tháng	628.472.495.241

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong kỳ dao động từ 2,5%/năm đến 5,4%/năm đối với USD và từ 7,5%/năm đến 11%/năm đối với VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay bằng USD	870.177.659.040	1.369.670.584.617
Vay bằng VND	378.876.957.123	400.554.550.506
	<u>1.249.054.616.163</u>	<u>1.770.225.135.123</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	915.995.640.382	1.141.752.639.882
Trong năm thứ hai	263.447.115.761	511.131.857.735
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	69.611.860.019	117.340.637.506
	<u>1.249.054.616.162</u>	<u>1.770.225.135.123</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	915.995.640.382	1.141.752.639.882
Số phải trả sau 12 tháng	<u>333.058.975.780</u>	<u>628.472.495.241</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	137.797.154.046	156.508.475.924
- Sử dụng quỹ	(1.594.928.849)	(18.711.321.878)
Số dư cuối kỳ	<u>136.202.225.197</u>	<u>137.797.154.046</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	297.769.473.302	2.325.324.792	300.094.798.094
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.436.748.113	(24.436.748.113)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.624.637.942)	(1.301.196.458)	(34.925.834.400)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(111.270.000)	-	(111.270.000)
Số dư cuối kỳ trước	5.294.000.000.000	2.499.150.000	342.170.011.919	865.638.980.787	29.621.801.887	6.533.929.944.593
Số dư đầu kỳ này	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	356.543.234.753	2.667.339.535	359.210.574.288
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	35.829.057.850	(35.829.057.850)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(30.921.643.000)	(450.448.123)	(31.372.091.123)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	315.244.328	-	315.244.328
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.880.279.200)	(1.880.279.200)
Số dư cuối kỳ	5.294.000.000.000	3.665.420.000	388.367.364.187	718.953.408.625	27.614.505.560	6.432.600.698.372

(i) Số trích lập trong kỳ của Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tổng tài sản	68.421.437.708	67.941.730.594
Tổng nợ phải trả	(40.806.932.148)	(40.663.837.246)
Tài sản thuần	27.614.505.560	27.277.893.348
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.246.073.548	3.984.407.115
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(135.057.988)	(210.003.767)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	13.787.485	10.118.677
EUR	1.280	1.280

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tài sản, công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty lần lượt là khoảng 79 tỷ VND, khoảng 80 tỷ VND và khoảng 35 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và tổng tài sản của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh; doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường nước ngoài với doanh thu khoảng 576 tỷ VND chiếm tỷ trọng khoảng 17% (doanh thu xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2019 là khoảng: 268 tỷ VNĐ) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Kỳ này	<u>Nội địa</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.710.875.807.825	565.489.524.229	3.276.365.332.054
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.186.824.240.938)	(472.857.051.029)	(2.659.681.291.967)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	524.051.566.887	92.632.473.200	616.684.040.087
Chi phí hoạt động chung			(255.070.306.319)
Doanh thu hoạt động tài chính			61.148.626.289
Chi phí tài chính			(44.693.547.951)
Thu nhập khác			6.528.553.099
Chi phí khác			(1.218.977.557)
Lợi nhuận trước thuế			383.378.387.648
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(17.215.019.338)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(6.952.794.022)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			359.210.574.288

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.184.424.630.377	262.290.087.241	3.446.714.717.618
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.674.127.569.267)	(234.832.453.839)	(2.908.960.023.106)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	510.297.061.110	27.457.633.402	537.754.694.512
Chi phí hoạt động chung			(255.443.014.992)
Doanh thu hoạt động tài chính			68.843.146.052
Chi phí tài chính			(64.971.564.616)
Thu nhập khác			39.267.452.139
Chi phí khác			(303.785.357)
Lợi nhuận trước thuế			325.146.927.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(23.818.795.745)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.233.333.899)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			300.094.798.094

26. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	2.734.446.499.920	2.666.963.017.204
- Bán trong nước	2.164.829.394.500	2.493.288.211.254
- Xuất khẩu	569.617.105.420	173.674.805.950
Doanh thu thành phẩm Amoniac	-	38.074.579.385
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	504.762.914.650	706.211.418.400
- Bán trong nước	497.859.448.600	618.204.694.150
- Xuất khẩu	6.903.466.050	88.006.724.250
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	140.519.258.370	133.253.984.971
	3.379.728.672.940	3.544.502.999.960
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	103.148.740.886	97.788.282.342
Hàng bán bị trả lại	214.600.000	-
	103.363.340.886	97.788.282.342
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	45.397.100	20.850.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn thành phẩm Urê	2.116.832.117.852	2.129.425.195.093
Giá vốn thành phẩm Amoniac	-	48.754.893.520
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	446.795.729.415	664.201.175.215
Giá vốn các thành phẩm khác	96.053.444.700	66.578.759.278
	<u>2.659.681.291.967</u>	<u>2.908.960.023.106</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.368.672.767.469	1.747.239.516.414
Chi phí nhân công	156.670.706.551	193.988.458.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.706.156.484	649.142.432.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.739.984.829	164.293.002.394
Chi phí khác bằng tiền	117.867.932.807	144.962.507.748
	<u>2.486.657.548.140</u>	<u>2.899.625.917.797</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	56.161.373.468	64.029.380.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.987.252.821	4.813.765.819
	<u>61.148.626.289</u>	<u>68.843.146.052</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	30.621.663.668	48.272.550.712
Chiết khấu thanh toán	-	29.750.000
Phí bảo lãnh	1.387.812.927	2.634.348.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.684.071.356	14.034.914.993
	<u>44.693.547.951</u>	<u>64.971.564.616</u>



31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.252.176.230	16.092.385.233
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	76.360.451.837	66.620.127.521
Chi phí quảng cáo, truyền thông	39.191.653.363	33.325.951.134
Chi phí an sinh xã hội	4.999.999.998	7.500.000.000
Chi phí bán hàng tự doanh	7.989.791.767	12.338.115.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.659.909.949	514.535.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.221.036.740	6.564.187.190
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.083.954.983	15.092.541.071
	<u>171.758.974.867</u>	<u>158.047.843.044</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	32.144.868.499	43.582.894.885
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	13.525.187.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.689.394.265	6.998.451.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.421.168.398	12.355.619.581
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.055.900.290	20.933.018.213
	<u>83.311.331.452</u>	<u>97.395.171.948</u>

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	4.617.945.459	37.488.786.000
Phạt vi phạm hợp đồng	168.610.829	491.211.075
Thu nhập khác	1.741.996.811	1.287.455.064
	6.528.553.099	39.267.452.139
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế	152.523.472	-
Chi phí khác	1.066.454.085	303.785.357
	1.218.977.557	303.785.357
Lợi nhuận khác	5.309.575.542	38.963.666.782

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.378.684.568	23.635.649.056
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	836.334.770	183.146.689
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.215.019.338	23.818.795.745

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	12.944.006.575	12.855.415.097
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	125.131.052	559.587.516
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	3.309.546.941	10.220.646.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.378.684.568	23.635.649.056

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	356.543.234.753	297.769.473.302
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(30.921.643.000)	(33.624.637.942)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	325.621.591.753	264.144.835.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	615	499

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kể đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 42.113.438.319 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và ghi nhận như một khoản phải thu các ngân hàng nói trên.

Tuy nhiên, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục liên quan cũng như chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí mới được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian hoàn thành dự kiến vào cuối năm 2020 với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty.

011
 ÔN
 TN
 LC
 01
 / 011

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	45.397.100	20.850.000
	45.397.100	20.850.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	914.090.137.385	1.388.803.121.522
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	135.608.611.055	140.522.850.986
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	58.897.339.480	39.878.138.062
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	10.358.251.725	7.261.131.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.632.361.150	7.353.310.770
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.665.846.457	1.140.909.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.529.642.736	3.968.283.754
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.033.476.162	749.899.806
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.162.281.280	2.283.375.417
Viện Dầu khí Việt Nam	507.056.000	901.918.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	291.420.000	1.688.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	265.498.496	332.136.770
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	220.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	107.043.430	39.474.430
Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	60.978.000	138.567.000
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	-	6.958.539.006
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	927.338.503
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	-	793.445.400
	1.137.409.943.356	1.603.961.240.082

500.
 3 TY
 IH
 TT
 NA
 T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.071.100	23.030.000
	5.071.100	23.030.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	121.342.074.328	276.761.701.091
	121.342.074.328	276.761.701.091
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	30.597.955.738
Viện Dầu khí Việt Nam	954.183.960	1.139.217.950
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Đông Dương	-	260.700.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	335.142.600	243.156.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	166.050.500
	31.887.282.298	32.407.080.788
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.144.169.047	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	36.825.354.858	80.176.252.657
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	27.250.548.834	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.453.055.300	1.433.323.740
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	2.236.823.778	656.021.196
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.765.079.850	1.685.954.418
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.606.905.000	1.606.905.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.391.440.420	1.421.031.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	407.259.141	596.932.091
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	255.118.798	636.470.125
Viện Dầu khí Việt Nam	66.042.184	4.522.596.913
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn	23.870.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú	-	286.626.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	110.500.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	63.563.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	201.666.100
	488.425.667.210	574.314.208.838

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.977.882.381	628.314.288.389
	15.977.882.381	628.314.288.389
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.365.697.205
	180.223.230.634	180.217.110.634

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

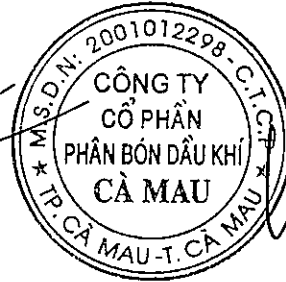
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.267.384.654	7.641.673.591
	7.267.384.654	7.641.673.591

Đinh Nhật Dương

Đinh Nhật Dương
 Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020